

SỰ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Phạm Thùy Linh

Khoa Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

Trong xã hội cũng như trong nền kinh tế của các quốc gia, phụ nữ không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì khả năng sinh tồn của loài người, chăm sóc gia đình mà còn giữ vai trò to lớn trong nhiều hoạt động kinh tế cũng như xã hội. Vai trò của phụ nữ rất to lớn nhưng không phải ai cũng nhận thức được. Phụ nữ thường bị đối xử không công bằng trên mọi lĩnh vực, luôn bị bất lợi hơn nam giới do tình trạng "thiên vị giới". Sự thiên vị giới hay sự bất bình đẳng giới không những làm ảnh hưởng đến cá nhân người phụ nữ mà còn có những ảnh hưởng nhất định tới sự tăng trưởng kinh tế nói riêng cũng như tới sự phát triển của một quốc gia nói chung, nhất là đối với những nước đang phát triển như Việt Nam.

Sự bất bình đẳng giới tác động tới sự tăng trưởng, phát triển kinh tế thể hiện ở sự chênh lệch về trình độ học vấn, việc phân bổ lao động và thu nhập của người phụ nữ.

Như đã biết, trình độ học vấn của dân cư quyết định trình độ phát triển của một nước, và đối với những người phụ nữ thì điều này càng trở nên rõ nét hơn. Trình độ học vấn của người phụ nữ không chỉ quyết định đến hành vi của họ khi tham gia vào thị trường lao động mà nó còn ảnh hưởng đến việc giáo dục đối với các thế hệ tương lai cho đất nước. Những nghiên cứu của các nhà khoa học về dinh dưỡng trẻ em đã chỉ ra mối tương quan thuận chiều và chặt chẽ giữa học vấn của người mẹ và trọng lượng trẻ sơ sinh, sức khỏe và tình trạng dinh dưỡng của trẻ. Những người mẹ có học vấn cao hơn có khả năng chỉ bảo con cái mình

tốt hơn thông qua việc dạy dỗ ở nhà và sử dụng nhiều tài liệu học tập hơn. Mặt khác, kết quả nghiên cứu của Rosenzweig và Wolpin (1994) cũng đã cho thấy có mối tương quan thuận giữa khả năng học tập, độ thông minh của người mẹ và khả năng học tập, độ thông minh của con cái. Trình độ học vấn của người mẹ càng cao thì thành tích trí tuệ của con cái càng lớn. Ở Mỹ, một người mẹ có thêm một năm đi học trước khi sinh con thì sẽ bổ sung thêm 1,6 điểm trong kết quả tập đọc và làm toán, và thêm 2,1 điểm cho số điểm về vốn hiểu biết theo tranh của trẻ. Sự hạn chế về trình độ học vấn, về cơ hội đến trường của phụ nữ chính là việc bỏ qua cơ hội để thế hệ sau có trình độ học vấn cao hơn và làm việc có hiệu quả hơn. Ngoài việc ảnh hưởng đến các thế hệ tương lai, người mẹ càng có học vấn cao thì càng có nhiều lợi thế trong việc tiếp thu các công nghệ mới và phân bổ các nguồn lực một cách hợp lý hơn khi có những chu kỳ và khủng hoảng kinh tế. Và ngược lại, khi trình độ học vấn thấp, người phụ nữ sẽ bất lợi trong khi tìm kiếm việc làm cũng như không có được mức lương xứng đáng. Điều này không chỉ làm thiệt hại cho bản thân người phụ nữ mà còn làm thiệt hại cho cả nền kinh tế nói chung xét về khía cạnh xã hội.

Khi có sự bất bình đẳng giới thì việc phân bổ lao động cũng không hiệu quả và do đó nó cũng ảnh hưởng tới việc tăng năng suất lao động cũng như tăng trưởng kinh tế. Khi không có thị trường lao động cho lao động nữ thì chỉ có lao động nam được thuê, và khi đó sẽ dẫn đến tình trạng giá nhân công sẽ tăng. Tất cả lao động nam thường đều tham gia thị trường lao động và đã có việc làm nên một khi có nhu cầu lao động tăng (chẳng hạn khi đến mùa gặt hái của các hộ nông dân) thì việc tăng giá nhân công để có thể thu hút lao động là cần thiết. Điều này làm cho các hộ nông dân không sử dụng một cách hiệu quả lực lượng lao động của gia đình (nếu gia đình có nhiều nữ giới) và của những lao động được thuê vì họ không có đủ tiền để trả mức lương mới. Sự thiếu hụt lao động và không tận dụng hết lao động gia đình là một nghịch cảnh, nó cũng gây ra việc thay đổi công nghệ để tiết kiệm lao động trong khi số lao động thực tế vẫn dư thừa. Những tập quán liên quan tới giới về sử dụng đất đai đã cản trở việc phân bổ hiệu quả các nguồn lực. Theo Udry (1996) thì sản lượng có thể tăng lên từ 6 - 20% nhờ vào việc phân bổ lại nguồn đầu vào một cách hiệu quả hơn giữa những mảnh ruộng trong

gia đình của nam giới và nữ giới. Chính những chuẩn mực và định kiến chứ không phải hiệu quả đã quyết định cung và cầu lao động trong một nền kinh tế. Sự phân bổ lao động sai cho thấy một số lao động nữ đủ năng lực đã bị bỏ qua chỉ vì giới tính của họ. Một nghiên cứu của Tzannatos (1999) về sự khác biệt về sản lượng và tiền lương trong nội bộ ngành của mỗi nước đã chỉ ra rằng, với sự mở rộng quan trọng về sản lượng, có thể đạt được sự tăng lên đáng kể trong tiền lương của phụ nữ mà chỉ cần giảm đi tương đối một ít tiền lương của nam giới. Sự chuyển dịch này là do phân bổ lại lao động giữa các ngành nghề, tức là chuyển phụ nữ sang làm nghề của nam giới và ngược lại. Những số liệu từ những nước châu Mỹ Latinh và vùng Ca-ri-bê cho thấy, nếu tiền lương của phụ nữ và nam giới bằng nhau thì sản lượng có thể tăng thêm khoảng 6%, nhưng phải phân phối lại khoảng 1/5 lực lượng lao động. Tuy nhiên trong một thời gian ngắn, việc phân bổ lại nguồn lao động với số lượng lớn như vậy rất khó khăn và tốn kém về chính trị.

Sự thất học hay học vấn thấp của người phụ nữ cũng ảnh hưởng tới năng suất và thu nhập của người phụ nữ cũng như nền kinh tế. Qua nghiên cứu người ta thấy rằng tỷ suất lợi tức tư nhân của việc thêm một năm đi học của phụ nữ thường bằng với tỷ lệ đó của nam giới thậm chí ở một số nước, tỷ suất này ở nữ giới còn cao hơn. (Schultz 1991, WB 2000). Điều này thể hiện một điều rằng phụ nữ có thể thu thêm lợi ích cận biên nhiều hơn nam giới từ một năm học bổ sung bởi vì phụ nữ có cùng trình độ học vấn với nam giới thường không được hưởng lương bằng nam giới. Mức lương của nữ giới có cùng trình độ học vấn thường chỉ bằng 72% so với nam giới, điều này đã làm thiệt hại một khoản không nhỏ cho xã hội vì chi phí bỏ ra cho các hoạt động kinh tế và xã hội đã lớn hơn lợi ích mà mỗi thành viên trong xã hội được hưởng (cụ thể là đối với những lao động là nữ). Do đó lợi ích xã hội là rất thấp, từ đó ảnh hưởng đến việc tăng trưởng cũng như phát triển kinh tế ở mỗi quốc gia. Ngay cả ở những vùng nông thôn, nơi việc làm công ăn lương hiếm hơn thì việc thu hẹp khoảng cách giới trong học hành hoặc trong việc tiếp cận các nguồn lực khác cũng làm tăng năng suất. Người nữ nông dân làm việc hiệu quả không kém là bao nhiêu so với nam nông dân nhưng do mức đầu vào không được đảm bảo hoặc do trình độ học vấn thấp nên họ thường có mức sản lượng đạt được thấp. Theo

Quisumbing(1996), tại Kenia, việc nâng cao trình độ học vấn hoặc mức đầu vào mà nữ nông dân được trang bị so với nam giới có thể làm tăng sản lượng thêm tới 22%.

Ngoài ra còn có những bằng chứng khác khẳng định sự bất bình đẳng giới ảnh hưởng đến sự tăng trưởng kinh tế. Esteve - Volart (2000) đã phân tích mối liên hệ giữa tăng trưởng GDP tính theo đầu người và bất bình đẳng giới trong giáo dục tiểu học trên phạm vi 90 nước với giả định giữ nguyên những yếu tố như giáo dục trung học nói chung và các biến giả theo khu vực cho thấy cứ 1% tăng lên trong tỷ lệ tiểu học của nữ so với nam làm tăng tốc độ tăng trưởng hơn 0,012%. Sự phân biệt đối xử giới, ngoài giáo dục thì ở nhiều phương diện khác cũng ảnh hưởng đến sự tăng trưởng với quan hệ ngược chiều. Cơ hội việc làm cho phụ nữ tăng lên có thể làm tăng tổng sản phẩm thu nhập quốc dân, cụ thể là làm tăng phân tài khoản thu nhập quốc gia. Việc làm ngoài phạm vi gia đình sẽ dẫn đến sự thay thế lao động nữ ở nhà không được thống kê bằng số lao động nữ được thống kê trong nền kinh tế chính thức. Điều này làm nâng cao tính "hữu hình" của lao động nữ và làm tăng mức sản lượng thống kê được kể cả khi mức sản lượng thực tế không thay đổi.

Với những phân tích ở trên ta thấy phân biệt đối xử theo giới đã đem lại nhiều hạn chế cho sự tăng trưởng, phát triển kinh tế của các quốc gia. Ngược lại, sự tăng trưởng và phát triển kinh tế cũng có những tác động nhất định tới việc xoá bỏ sự bất bình đẳng giới.

Một nền kinh tế thay đổi, phát triển nhanh có thể nâng cao sự bình đẳng giới bằng nhiều cách khác nhau. Trước hết, phát triển kinh tế mang lại động lực và cơ hội để phá vỡ vai trò đã ăn sâu của các giới trong nền kinh tế. Nó cho phép phụ nữ tham gia vào nền kinh tế thị trường giống như nam giới chứ không chỉ trong giai đoạn suy thoái và khiến nam giới phải chia sẻ các trách nhiệm chăm sóc gia đình. Phát triển và tăng trưởng kinh tế có thể làm giảm nhẹ gánh nặng việc nhà của phụ nữ, tạo cho họ có nhiều thời gian rảnh rỗi hơn để tham gia vào các hoạt động thị trường và điều này có thể cho phép nam giới giảm nhẹ các công việc trên thị trường của mình để có thể đảm nhận một số công việc không mang tính thị trường nhiều hơn.

Mặt khác, phát triển kinh tế đem lại sự chuyển đổi mạnh mẽ trong cơ cấu việc làm và trong năng suất của người lao động, đồng thời hình

thành các thị trường lao động mới tại những khu vực trước đó chưa có thị trường lao động. Những cải thiện này có thể xoá bỏ một số sự phi hiệu quả kinh tế, làm cho những ai chưa có việc làm hoặc tiếp tục trong tình trạng thất nghiệp sẽ phải trả giá đắt, đồng thời gửi tín hiệu cho các hộ gia đình và cá nhân về lợi ích của việc cả nam và nữ tham gia tích cực hơn vào các hoạt động kinh tế. Tuy nhiên sự dịch chuyển của thị trường lao động sẽ có những tác động khác nhau lên phụ nữ và nam giới vì họ có những kỹ năng, kinh nghiệm, tài sản, nguồn thông tin và các mối quan hệ xã hội khác nhau.

Tăng trưởng kinh tế thường đi kèm với việc đầu tư nhiều hơn vào hạ tầng cơ sở như đầu tư cho các nguồn nước sạch, đường sá, mạng lưới giao thông vận tải và các nguồn chất đốt. Các khoản đầu tư này cùng với việc phát triển thị trường cho các lao động thay thế có thể làm giảm nhẹ các công việc phi thị trường của phụ nữ và đem lại cho họ nhiều cơ hội làm công ăn lương cũng như thời gian rảnh rỗi, tạo điều kiện phá bỏ sự phân công lao động cứng nhắc. Giảm nhẹ gánh nặng công việc gia đình cũng có thể đem lại lợi ích tiềm tàng cho sức khoẻ của phụ nữ, cho thu nhập của hộ gia đình và cho việc học hành của các bé gái.

Thu nhập của hộ gia đình cao hơn sẽ nới lỏng những ràng buộc khắt khe về ngân sách dành cho việc đầu tư vào nguồn vốn con người. Khi mà thu nhập của hộ gia đình tăng lên, phân biệt giới trong giáo dục, chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng sẽ có chiều hướng giảm xuống. Các gia đình có mức thu nhập thấp, trước đó bị bắt buộc phải hạn chế chi tiêu cho giáo dục, chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng, sẽ có xu hướng tăng các khoản chi tiêu này lên. Và khi đó thì phân biệt giới trong vốn con người sẽ có chiều hướng giảm xuống. Và nếu như chi phí cho phụ nữ giảm mạnh hơn chi phí cho nam giới thì phụ nữ sẽ được hưởng lợi nhiều hơn.

Ở Việt Nam, từ khi tiến hành công cuộc đổi mới từ 1986, nền kinh tế đã có nhiều chuyển biến. Sự chuyển đổi theo định hướng kinh tế thị trường đã tạo ra cho phụ nữ Việt Nam nhiều cơ hội mới. Người phụ nữ không còn phải dành nhiều thời gian cho việc tìm kiếm, chăm lo bữa ăn cho gia đình. Phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ ở thành thị, đã được tiếp cận với nhiều đồ gia dụng mới giúp họ tiết kiệm được thời gian cho gia

đình. Phụ nữ cũng có nhiều cơ hội học hành hơn và do đó tỷ lệ sinh đã giảm xuống và tỷ lệ lao động nữ có tay nghề đã tăng lên. Phụ nữ cũng được tự do hơn trong quyền phát ngôn và trong việc lựa chọn cuộc sống cho bản thân.

Tuy nhiên, cùng với quá trình đổi mới đó, người phụ nữ cũng phải chịu nhiều tác động không tốt. Trước mắt là tỷ lệ thất nghiệp của phụ nữ gia tăng. Mc Donald (1995) dự tính rằng tỷ lệ thất nghiệp là khoảng 10% và trong số đó tỷ lệ phụ nữ thất nghiệp chiếm 58%. Năm 1989 có 12000 doanh nghiệp nhà nước và năm 2000 có khoảng 6000 - 7000 doanh nghiệp bị phá sản hay giải thể và hầu hết những người bị nghỉ việc là phụ nữ (khoảng 60 - 65% số người bị nghỉ việc). Năm 1992, theo báo cáo của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam thì có tới 72% số lao động trong khu vực văn hoá phải nghỉ việc là phụ nữ, trong khu vực y tế là 78% và trong khu vực thương mại là 82%. Có một vài nguyên nhân được đưa ra để giải thích cho tình trạng đó là do phụ nữ thường làm những công việc có tay nghề thấp nên dễ bị sa thải. Những người chủ thương cho rằng phụ nữ cần nhiều thời gian chăm sóc gia đình, và phụ nữ có ít các mối quan hệ chính trị- xã hội hơn nam giới hơn trong việc duy trì công việc. Trong khu vực không chính thức mức lương của người phụ nữ còn thấp hơn chỉ khoảng 17 USD/ tháng và 50% phụ nữ phải làm việc từ 20-40 giờ/ tuần để trông nom, chăm sóc gia đình. Một trong những ảnh hưởng khác của công cuộc đổi mới tới phụ nữ là việc di dân của những người nam giới từ khu vực nông thôn ra thành thị kiếm việc làm tạm thời hay lâu dài đã làm cho những người phụ nữ phải gánh vác nhiều công việc nặng mà trước đây là của nam giới. Người ta ước tính rằng có khoảng 50% nam giới ở nông thôn ra thành thị kiếm việc và như vậy có thể thấy được số việc mà người phụ nữ phải gánh vác tăng lên như thế nào.

Nhưng nhìn chung, người nam giới vẫn được coi trọng hơn phụ nữ và chưa ý thức được vấn đề bình quyền nam nữ. Họ vẫn coi việc nấu ăn, nuôi dạy và chăm sóc con cái là nhiệm vụ của người phụ nữ và họ chỉ dành khoảng thời gian là 12 phút/ngày để giúp đỡ vợ trong việc gia đình. Người phụ nữ đôi khi kiếm được nhiều tiền hơn người chồng những họ vẫn phải làm hầu hết công việc nội trợ như nấu ăn, giặt giũ, chăm sóc con cái. Với lý do đó thì người phụ nữ chẳng thể nào có thời

gian rảnh rỗi được như người chồng. Ngoài việc gia đình, người phụ nữ còn thường làm việc nhiều hơn nam giới. Theo Mc Donald (1995), phụ nữ thường làm việc từ 16-18 giờ/ngày trong khi nam giới chỉ làm từ 12 - 14 giờ/ngày và trong thời kỳ đổi mới số giờ làm việc của nữ còn tăng lên nữa. Số phụ nữ chỉ làm việc nội trợ ở nông thôn giờ đây chỉ còn chiếm từ 5-10%, còn phần lớn họ thường tham gia làm các nghề phụ như thêu thùa, chăn nuôi gia súc gia cầm, làm vườn... (Trần và Liên 1992). Sự đối phân biệt đối xử này cũng tương tự đối với trẻ em trai và trẻ em gái. Theo số liệu của điều tra về mức sống tiêu chuẩn cho thấy cả trẻ em trai và gái có cùng số năm học tiểu học và số việc phải làm ngoài việc gia đình nhưng khi lên cấp hai thì số giờ làm việc tăng lên gấp 4 lần và bé gái phải làm nhiều hơn, lên cấp ba thì hầu hết những công việc mà lúc trước cả bé trai và bé gái phải làm thì giờ bé gái làm tất. McDonald cũng chỉ ra rằng bé gái khi đến 15 tuổi thường phải làm từ 20-40 giờ/ tuần và trở thành lao động chính của gia đình trong công việc đồng áng và chăm sóc gia đình.

Không chỉ làm những công việc nặng nhọc, phụ nữ Việt Nam còn ít được tiếp cận với công nghệ, kỹ thuật, vốn hoạt động... Do tập quán, do trình độ học vấn nên phụ nữ Việt Nam có khả năng thấp trong việc tiếp thu các kỹ thuật nông nghiệp mới so với nam giới. Một nghiên cứu gần đây về tác động của việc tập huấn quản lý dịch hại cho nông dân trồng lúa ở Việt Nam cho thấy trong khi chỉ có 55% số nam nông dân hỏi ý kiến cán bộ khuyến nông thì chỉ có 23% số nữ nông dân làm việc này (Chi 1998, WB 2000). Đồng thời, những nam nông dân trồng lúa ở Việt Nam đã qua đào tạo về xử lý sâu hại thường có kiến thức tốt hơn về các kỹ thuật quản lý diệt trừ sâu hại so với những nữ nông dân cũng qua lớp đào tạo tương tự (WB 2000). Điều này có thể lý giải được một phần là do khoảng cách kiến thức (về giáo dục) giữa nam giới và phụ nữ trước khi tham gia lớp đào tạo này.

Mặt khác, phụ nữ Việt Nam, cũng như phụ nữ khác ở nhiều nước châu Á và châu Phi, có rất ít quyền đối với đất đai. Mặc dù luật pháp cho phép người phụ nữ bình đẳng như nam giới trong việc thừa kế ruộng đất cũng như quyền đứng tên chủ sở hữu đất đai nhưng trên thực tế thì số lượng phụ nữ đứng tên chủ đất không nhiều và do đó ảnh

hưởng tới việc đi vay vốn để sản xuất của người phụ nữ gặp rất nhiều khó khăn. Theo ước tính của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp và Nông thôn thì chỉ có 23% gia đình được vào trong diện vay vốn tín dụng từ hệ thống các ngân hàng của Nhà nước và chỉ có 10% người vay của Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp và Nông thôn là phụ nữ (1995). Nhưng số người đi vay này thường là những người thuộc gia đình khá giả (tầng lớp trung lưu), có đất đai để thế chấp. Những người phụ nữ nghèo và ở những khu vực hẻo lánh rất ít được vay cũng như được nhận sự trợ cấp tín dụng từ các chương trình hỗ trợ của Nhà nước.

Sự bất bình đẳng giới đã tạo ra chi phí cao về con người và hạn chế triển vọng phát triển của đất nước. Điều này đòi hỏi Nhà nước cũng như mỗi cá nhân phải nỗ lực để thúc đẩy bình đẳng giới, từ đó nhằm tăng trưởng kinh tế và phát triển đất nước thông qua các biện pháp như:

- + Thúc đẩy bình đẳng giới trong việc tiếp cận nguồn lực sản xuất và năng lực tạo thu nhập bao gồm cả trình độ học vấn, quyền quyết định khả năng tham gia và đóng góp đầy đủ vào sự phát triển của phụ nữ.

- + Giảm bớt chi phí cá nhân cho người phụ nữ khi thực hiện vai trò của họ trong hộ gia đình, cho phép người phụ nữ tham gia đầy đủ hơn vào xã hội, dù là lực lượng lao động hay cộng đồng.

- + Cung cấp các hình thức bảo trợ xã hội phù hợp về giới nhằm bảo đảm cho cả nam giới và phụ nữ đều được bảo vệ thoả đáng, chống lại những rủi ro đặc thù của từng giới cho dù những rủi ro này xuất phát từ cuộc khủng hoảng cá nhân, gia đình, những cú sốc kinh tế hay do sự thay đổi chính sách nào đó gây nên.

- + Tăng cường sự tham gia chính trị và tiếng nói của phụ nữ bằng cách khuyến khích phụ nữ tham gia hoạt động nhiều hơn, tăng cường tính minh bạch và mức độ sẵn có của thông tin, tăng cường sự tham gia của phụ nữ trên chính trường và trong đời sống xã hội có thể làm tăng ảnh hưởng của các chương trình chính sách, giảm tham nhũng và tăng cường năng lực quản lý nhà nước.

Bên cạnh những biện pháp mà quốc gia nào cũng cần thực hiện để giảm bớt sự bất bình đẳng giới, ở Việt Nam, do những đặc thù riêng, sự bất bình đẳng giới còn có thể được loại bỏ dần qua các biện pháp:

+ Thay đổi sự phân biệt giới trong nông nghiệp vì bất cứ ảnh hưởng nào của hệ thống nông nghiệp sẽ có ảnh hưởng vô cùng sâu sắc tới phụ nữ, người đóng vai trò rất lớn trong các công việc đồng áng và chăn nuôi. Nâng cao năng suất sản xuất nông nghiệp là một cách thức quan trọng để nâng cao mức sống của nông dân. Tuy nhiên cách này sẽ tạo ra một lượng lao động dôi dư lớn. Điều quan trọng là làm sao cho tỷ lệ phụ nữ bị dư thừa này không tăng quá cao. Nữ nông dân thường có vị trí rất thấp trong sự tăng trưởng kinh tế, vì thế nếu không có sự gia tăng trong cả năng suất lao động trong ngành nông nghiệp và trong cơ hội về việc làm phi nông nghiệp thì phụ nữ sẽ tiếp tục bị phân biệt.

+ Tạo nhiều cơ hội việc làm cho phụ nữ, tức là tạo cơ hội để phụ nữ có được thu nhập ngoài khu vực nông nghiệp. Đây là nhân tố quan trọng trong nền kinh tế thị trường. Phụ nữ thường có ít cơ hội về việc làm, thường bị phân biệt trong giáo dục. Chính vì vậy, các cơ quan nhà nước cũng như các tổ chức cần xem xét tạo các cơ hội để phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ ở vùng nông thôn trong việc tiếp cận nền kinh tế mới.

+ Tiến hành phân công lại công việc giữa nam giới và nữ giới. Sự bất bình đẳng về phân công lao động ngày càng trầm trọng hơn trong suốt thời kỳ đổi mới, và công việc của phụ nữ ngày càng nặng nề hơn. Sự phân công lao động không bình đẳng trong công việc gia đình sẽ tiếp tục gia tăng nếu không có sự can thiệp của Chính phủ. Vì vậy, cần phải có những chính sách khuyến khích phụ nữ tham gia các hoạt động xã hội cũng như cần thiết lập những tổ chức để giúp đỡ phụ nữ trong các công việc nội trợ.

+ Tăng cường việc giáo dục cho nữ giới thông qua việc bắt buộc, khuyến khích các trẻ em gái đến trường vì sự suy giảm số trẻ em gái đến trường học là một trở ngại lớn cho tương lai của các thế hệ bé gái tương lai. Việc sử dụng lao động trẻ em cần được giảm dần và loại bỏ để trẻ em gái có nhiều cơ hội hơn để đến trường.

+ Nâng cao vị trí của phụ nữ trong xã hội nhất là vị trí của phụ nữ trong các cơ quan nhà nước. Phụ nữ cần được tăng thêm quyền lực và tiếng nói thông qua việc bổ nhiệm những phụ nữ có năng lực vào những vị trí quan trọng cũng như tạo điều kiện cho phụ nữ trong việc thực hiện quyền hạn của mình.

Như vậy, sự bất bình đẳng giới có những tác động nhất định đến sự tăng trưởng kinh tế và sự phát triển. Để nâng cao sự bình đẳng giới, từ đó thực hiện phát triển đất nước, bên cạnh việc tác động vào các chính sách trong nền kinh tế như các chính sách và đầu tư nhằm phát triển thị trường theo chiều sâu và khắc phục sự phân biệt giới trong việc tiếp cận thông tin, mở rộng cơ hội và nguồn lực và nới lỏng các ràng buộc với phụ nữ. Việt Nam cũng như các quốc gia khác cần xây dựng một hệ thống pháp luật cũng như phải thực thi một cách đúng đắn các luật bảo đảm về sự bình đẳng giữa hai giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Bạo lực trên cơ sở giới: Việt Nam*. WB tháng 11 năm 1999.
2. *Báo cáo thường niên năm 2000*. Chương trình phát triển Liên hợp quốc - Việt Nam - UNDP.
3. *Đưa vấn đề giới vào phát triển*. Báo cáo nghiên cứu chính sách của WB năm 2000 - Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin.
4. *Đưa vấn đề giới vào phát triển*. Báo cáo nghiên cứu chính sách của WB năm 2001- Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin.
5. *Việt Nam 2010 tiến vào thế kỷ XXI: Báo cáo phát triển Việt Nam 2001*. Hội nghị tư vấn Các nhà tài trợ cho Việt Nam - Trung tâm Thông tin phát triển Việt Nam.
6. *Advancing gender equality: WB action since Beijing*. WB.
7. *Country gender analysis: Vietnam*. Andrea Lee Esser, August 1996.
8. *Gender and the economy*. WB - Guy Standing, ILO.
9. *The gendered Economy*. Irene Van Staveren, August 1995.
10. *Women in development: Vietnam*. Margaret McDonald, Asian development bank.
11. *Women in a global economy: challenge and opportunity in the current Asian economic crisis*. UNIFEM 1998.